



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022**



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00370-23-2



Trương Vinh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

15-03-2023

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		753.729.905.015	750.821.857.348
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	530.996.020.412	566.310.617.349
Tiền	111		40.996.020.412	36.310.617.349
Các khoản tương đương tiền	112		490.000.000.000	530.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.512.427.714	94.598.683.931
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	92.068.268.196	48.783.797.707
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	719.368.226	10.919.592.923
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.808.130.385	34.895.293.301
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(83.339.093)	-
Hàng tồn kho	140	9	101.480.534.844	85.234.295.433
Hàng tồn kho	141		101.480.534.844	85.234.295.433
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.740.922.045	4.678.260.635
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.146.881.932	1.590.582.912
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.594.040.113	2.905.697.988
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	181.979.735
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		938.736.307.689	1.005.233.846.764
Các khoản phải thu dài hạn	210		233.500.000	231.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		233.500.000	231.500.000
Tài sản cố định	220		911.649.310.137	977.629.035.981
Tài sản cố định hữu hình	221	10	888.915.370.380	954.282.091.732
Nguyên giá	222		4.270.039.391.401	4.077.341.622.384
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.381.124.021.021)	(3.123.059.530.652)
Tài sản cố định vô hình	227	11	22.733.939.757	23.346.944.249
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.517.040.454)	(4.904.035.962)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	17.441.871.940	17.640.046.940
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.058.128.060)	(46.859.953.060)
Tài sản dài hạn khác	260		9.411.625.612	9.733.263.843
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	361.273.231
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.411.625.612	9.371.990.612
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.692.466.212.704	1.756.055.704.112

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

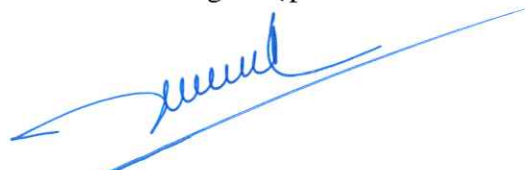
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		541.268.264.994	608.388.992.794
Nợ ngắn hạn	310		253.803.478.994	361.751.568.544
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	35.633.722.313	46.412.595.336
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.606.461	107.796.886
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	10.276.778.291	25.410.103.865
Phải trả người lao động	314		40.950.157.093	38.784.964.465
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.055.555.354	9.784.190.851
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.127.125.854	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	34.464.251.937	28.781.083.476
Vay ngắn hạn	320	17(a)	80.874.148.000	96.821.123.742
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	33.472.650.000	104.987.339.280
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	12.837.483.691	10.662.370.643
Nợ dài hạn	330		287.464.786.000	246.637.424.250
Vay dài hạn	338	17(b)	287.464.786.000	246.637.424.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.151.197.947.710	1.147.666.711.318
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.151.197.947.710	1.147.666.711.318
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	123.257.066	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415	20	-	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.916.175.421	147.303.765.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65.568.134.914	17.997.895.153
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		73.348.040.507	129.305.870.609
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.692.466.212.704	1.756.055.704.112

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:





Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.180.182.755.160	946.220.334.284
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	984.060.034.800	816.268.900.186
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		196.122.720.360	129.951.434.098
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.641.819.790	15.924.899.591
Chi phí tài chính	22	27	33.892.446.004	24.421.719.967
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		26.080.925.684	23.913.418.379
Chi phí bán hàng	25		1.322.371.973	1.312.553.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	86.073.643.283	67.946.864.019
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		92.476.078.890	52.195.196.621
Thu nhập khác	31	29	4.978.335.027	112.787.995.606
Chi phí khác	32		2.860.688.708	689.194.583
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.117.646.319	112.098.801.023
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		94.593.725.209	164.293.997.644
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	21.285.319.702	34.964.592.035
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(39.635.000)	23.535.000
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.348.040.507	129.305.870.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	693	1.411

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		94.593.725.209	164.293.997.644
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		258.677.494.861	245.367.745.515
Các khoản dự phòng	03		62.701.906.153	71.156.018.943
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.859.689.569	(2.285.458.083)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.258.951.615)	(119.211.687.393)
Chi phí lãi vay	06		26.080.925.684	23.913.418.379
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		431.654.789.861	383.234.035.005
Biến động các khoản phải thu	09		(22.619.930.556)	(13.229.871.663)
Biến động hàng tồn kho	10		(16.246.239.411)	17.213.037.010
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(153.143.179.262)	(91.051.755.218)
Biến động chi phí trả trước	12		804.974.211	(1.453.566.182)
			240.450.414.843	294.711.878.952
Tiền lãi vay đã trả	14		(26.158.909.242)	(24.386.079.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.113.176.272)	(20.975.830.875)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.225.085.000)	(13.777.970.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.953.244.329	235.571.998.776
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(192.697.769.017)	(931.972.036)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	106.767.853.994
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.258.951.615	12.443.833.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(177.438.817.402)	118.279.715.357

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	32		11.918.826.733	-
Tiền thu từ đi vay	33		153.630.862.098	13.915.762.302
Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.440.293.759)	(86.888.165.492)
Tiền trả cổ tức	36		(63.865.993.300)	(62.966.437.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.756.598.228)	(135.938.840.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(35.242.171.301)	217.912.873.943
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		566.310.617.349	348.425.596.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(72.425.636)	(27.853.265)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	530.996.020.412	566.310.617.349

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con (1/1/2022: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2022	1/1/2022
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 559 nhân viên (1/1/2022: 558 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty và các công ty con có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất trong vòng 43 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

1000
CỔ
ÁCH N
K
TỪ L

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty và các công ty con thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

120

NG

HIỆM

PM

HIỆM

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

20
TY
HUU
G
1.1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con.

30/12/2022
CỔ
H H
K
T L

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.082.123.522.247	67.882.684.219	30.176.548.694	-	1.180.182.755.160
Doanh thu giữa các bộ phận	-	36.757.863.241	8.788.922.664	(45.546.785.905)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.082.123.522.247	104.640.547.460	38.965.471.358	(45.546.785.905)	1.180.182.755.160
Kết quả kinh doanh của bộ phận	178.688.611.616	2.338.102.450	15.096.006.294	-	196.122.720.360
Chi phí phân bổ	(78.490.103.251)	(1.416.136.290)	(7.489.775.715)	-	(87.396.015.256)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					108.726.705.104
Doanh thu tài chính					17.641.819.790
Chi phí tài chính					(33.892.446.004)
Thu nhập khác					4.978.335.027
Chi phí khác					(2.860.688.708)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(21.285.319.702)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					39.635.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					73.348.040.507

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	880.192.703.160	26.156.541.384	39.871.089.740	-	946.220.334.284
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	6.509.973.241	(6.509.973.241)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	880.192.703.160	26.156.541.384	46.381.062.981	(6.509.973.241)	946.220.334.284
Kết quả kinh doanh của bộ phận	116.851.251.514	2.300.089.515	10.800.093.069	-	129.951.434.098
Chi phí phân bổ	(61.488.035.036)	(1.554.652.981)	(6.216.729.084)	-	(69.259.417.101)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					60.692.016.997
Doanh thu tài chính					15.924.899.591
Chi phí tài chính					(24.421.719.967)
Thu nhập khác					112.787.995.606
Chi phí khác					(689.194.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(34.964.592.035)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(23.535.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					129.305.870.609

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	844.267.609.206	7.557.295.299	39.956.143.026	891.781.047.531
Tài sản không phân bổ				800.685.165.173
Tổng tài sản				1.692.466.212.704
Nợ phải trả của bộ phận	462.538.762.955	11.709.647.111	32.565.712.198	509.507.291.459
Các khoản nợ không phân bổ				34.454.142.730
Tổng nợ phải trả				541.268.264.994

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.033.146.523.296	8.497.015.793	42.208.575.859	1.083.852.114.948
Tài sản không phân bổ				672.203.589.164
Tổng tài sản				1.756.055.704.112
Nợ phải trả của bộ phận	524.164.992.003	8.005.653.138	25.620.582.393	557.791.227.534
Các khoản nợ không phân bổ				50.597.765.260
Tổng nợ phải trả				608.388.992.794



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	192.697.769.017	-	-	192.697.769.017
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	258.064.490.369	-	-	258.064.490.369
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Chi tiêu vốn	931.972.036	-	-	931.972.036
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	244.754.741.023	-	-	244.754.741.023
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613.004.492	-	-	613.004.492

(c) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty và các công ty con hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty và các công ty con.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	918.074.312	388.403.757
Tiền gửi ngân hàng	40.077.946.100	35.922.213.592
Các khoản tương đương tiền (*)	490.000.000.000	530.000.000.000
	530.996.020.412	566.310.617.349

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất trong khoảng từ 4,5%/năm đến 6%/năm (1/1/2022: từ 2,9%/năm đến 3,5%/năm).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	69.236.619.196	14.566.440.145
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	16.423.693.059	21.753.836.583
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.340.250.536	1.644.595.500
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 – TNHH MTV	122.618.708	310.343.954
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	589.350.110	475.826.500
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	104.974.920	58.367.100
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	58.224.960	181.799.200
	87.875.731.489	38.991.208.982
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	2.024.324.997	-
Fratelli Cosulich Bunkers Ltd	-	7.987.271.057
Các khách hàng khác	2.168.211.710	1.805.317.668
	4.192.536.707	9.792.588.725
	92.068.268.196	48.783.797.707

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Trả trước hợp đồng hệ thống xử lý nước dẫn tàu	-	2.470.858.512
Trả trước khác	719.368.226	8.448.734.411
	<u>719.368.226</u>	<u>10.919.592.923</u>

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi hộ các công ty liên quan	10.486.178.885	12.967.142.324
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	4.962.282.687	3.259.157.332
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3.170.610.743	4.906.207.242
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1.574.045.022	1.456.679.439
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	383.204.621	2.343.395.537
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	396.035.812	424.940.935
▪ Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	-	576.761.839
Tạm ứng cho người lao động	2.147.579.366	2.033.339.608
Phải thu Nhà nước (Thuyết minh 18)	-	12.500.000.000
Các khoản phải thu khác	7.174.372.134	7.394.811.369
	<u>19.808.130.385</u>	<u>34.895.293.301</u>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
		Giá gốc
Nguyên vật liệu	100.410.623.829	83.644.323.840
Công cụ và dụng cụ	770.595.817	644.652.579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	299.315.198	945.319.014
	<u>101.480.534.844</u>	<u>85.234.295.433</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	106.179.491.913	491.464.601	3.970.236.883.768	433.782.102	4.077.341.622.384
Tăng trong năm	-	-	192.697.769.017	-	192.697.769.017
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.932.347.545	491.464.601	3.114.201.936.404	433.782.102	3.123.059.530.652
Khấu hao trong năm	2.897.188.584	-	255.167.301.785	-	258.064.490.369
Số dư cuối năm	10.829.536.129	491.464.601	3.369.369.238.189	433.782.102	3.381.124.021.021
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	98.247.144.368	-	856.034.947.364	-	954.282.091.732
Số dư cuối năm	95.349.955.784	-	793.565.414.596	-	888.915.370.380

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 644.557 triệu VND (1/1/2022: 618.181 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản cố nguyên giá 815.572 triệu VND (1/1/2022: 809.245 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.904.035.962
Khấu hao trong năm	613.004.492
Số dư cuối năm	5.517.040.454
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	23.346.944.249
Số dư cuối năm	22.733.939.757

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022				1/1/2022							
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	% quyền biểu quyết	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(47.058.128.060)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.859.953.060)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho càng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(47.058.128.060)</u>		<u>64.500.000.000</u>			<u>64.500.000.000</u>	<u>(46.859.953.060)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	8.433.365.959	7.552.280.056
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	7.108.867.677	10.014.536.635
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	3.857.298.069	1.078.276.782
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Nai	2.253.126.007	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.889.422.038	6.977.648.247
Công ty Xăng dầu B12	1.828.673.000	910.745.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	1.311.906.080	1.029.719.460
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	1.230.229.220	2.046.837.552
Cảng dầu B12	53.984.700	-
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	16.000.000	-
Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	-	1.163.775.397
Công ty Xăng dầu Khu vực 5	-	132.706.750
Công ty Xăng dầu Bình Định	-	66.353.375
	27.982.872.750	30.972.879.254
<i>Các bên thứ ba</i>		
Đăng kiểm ABS	1.184.979.144	402.107.563
Công ty TNHH DVTM và SCTB Việt Điền	981.442.980	258.293.750
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	-	4.655.617.360
Các nhà cung cấp khác	5.484.427.439	10.123.697.409
	7.650.849.563	15.439.716.082
	35.633.722.313	46.412.595.336

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	301.284.134	36.162.663.907	(33.036.045.288)	3.427.902.753
Thuế nhập khẩu	-	19.929.440.881	(19.929.440.881)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.591.707.038	21.285.319.702	(39.795.156.007)	5.081.870.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.429.147.269	4.302.569.583	(3.976.240.729)	1.755.476.123
Các loại thuế khác	87.965.424	2.565.976.011	(2.642.412.753)	11.528.682
	25.410.103.865	84.245.970.084	(99.379.295.658)	10.276.778.291

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí lãi vay	1.571.171.547	1.649.155.105
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	393.177.755	2.329.070.404
Cảng phí	274.275.540	1.062.834.652
Bảo hiểm	-	2.649.039.848
Các khoản khác	1.816.930.512	2.094.090.842
	4.055.555.354	9.784.190.851

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi hộ cảng phí	13.618.524.401	6.418.507.491
Kinh phí công đoàn	3.137.897.364	2.604.489.435
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	1.658.751.584	1.324.579.718
Cổ tức phải trả	1.321.523.960	1.294.184.460
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	1.185.167.008	5.014.435.818
Chi phí khác	13.542.387.620	12.124.886.554
	34.464.251.937	28.781.083.476

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2022 VND	Tăng VND	Biến động trong năm Trả nợ vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2022 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	13.915.762.302	31.483.662.098	(45.399.424.400)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	82.905.361.440	84.764.085.000	(88.040.869.359)	1.245.570.919	80.874.148.000
	96.821.123.742	116.247.747.098	(133.440.293.759)	1.245.570.919	80.874.148.000

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	9,7%	2026	116.443.372.500	147.494.938.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – Chi nhánh HCM	VND	7,9%	2032	116.930.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	6,0%	2027	72.894.937.500	86.863.218.750
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	53.588.304.000	63.181.272.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4,0%	2023	8.482.320.000	24.418.968.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	-	7.584.388.440
				368.338.934.000	329.542.785.690
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(80.874.148.000)	(82.905.361.440)
				287.464.786.000	246.637.424.250

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 644.557 triệu VND (1/1/2022: 618.181 triệu VND) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự phòng phải trả Nhà nước (i)	-	50.000.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn (ii)	33.472.650.000	54.987.339.280
	33.472.650.000	104.987.339.280

- (i) Ngày 20 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST (“Bản án”) đối với vụ việc liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư khu nhà, đất số 8 – 12 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, mà trong đó Công ty là bên liên đới trong vụ xét xử. Trước đây, trong năm 2010, Công ty (xuất phát từ tư cách là một trong các bên thuê đất tại số 8 – 12 Lê Duẩn và được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND”) chỉ định tham gia dự án đầu tư khu nhà đất số 8 – 12 Lê Duẩn với tư cách là cổ đông góp vốn trong Công ty cổ phần đầu tư Lavenue) đã thực góp số tiền 12,5 tỷ VND. Sau đó, cũng trong năm 2010, Công ty đã chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần đầu tư Lavenue cho một đối tác và ghi nhận doanh thu tài chính với số tiền 50 tỷ VND và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 12,5 tỷ VND tương ứng vào Ngân sách Nhà nước. Theo kết luận của Bản án, trường hợp Công ty không đủ năng lực tài chính tham gia dự án đầu tư thì *“phải báo cáo UBND để có biện pháp tìm kiếm nhà đầu tư mới, việc thay đổi nhà đầu tư phải được sự đồng ý của UBND”*. Do đó, cũng theo Bản án khoản doanh thu tài chính *“50 tỷ VND từ việc chuyển nhượng này là khoản thu lợi bất chính nên cần được thu hồi theo quy định của pháp luật và Công ty được quyền liên hệ với Chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế đã nộp”*. Trong năm 2020, với kết luận của Bản án sơ thẩm, Ban lãnh đạo Công ty nhận định rằng Công ty đã có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể xảy ra và giá trị của nghĩa vụ nợ có thể được ước tính một cách tin cậy. Do đó Công ty đã thực hiện điều chỉnh theo kết luận của Bản án sơ thẩm để ghi nhận khoản dự phòng phải trả Nhà nước với số tiền 50 tỷ VND, khoản thuế phải thu Nhà nước với số tiền 12,5 tỷ VND (Thuyết minh 8 và đồng thời ghi giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 37,5 tỷ VND. Ngày 2 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án Phúc thẩm số 452/2021/HSPT theo đó Tòa án đưa ra kết luận y án sơ thẩm. Ngày 13 tháng 7 năm 2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án chủ động số 2483/QĐ-CTHADS theo đó buộc Công ty nộp lại số tiền 50 tỷ VND để tịch thu sung ngân sách Nhà nước. Ngày 22 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước toàn bộ số tiền trên. Trong năm 2022, khoản thuế phải thu Nhà nước với số tiền 12,5 tỷ VND đã được bù trừ với khoản thuế phải nộp.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Biến động của dự phòng sửa chữa lớn trong năm như sau:

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	54.987.339.280	33.424.443.081
Dự phòng lập trong năm	62.420.392.060	71.156.018.943
Dự phòng sử dụng trong năm	(83.935.081.340)	(49.593.122.744)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	33.472.650.000	54.987.339.280

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.662.370.643	7.740.294.062
Trích lập trong năm	17.842.298.048	19.282.146.581
Sử dụng quỹ	(15.667.185.000)	(16.360.070.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	12.837.483.691	10.662.370.643

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	62.873.374.534	1.100.736.320.090
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	129.305.870.609	129.305.870.609
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(19.282.146.581)	(19.282.146.581)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
Điều chuyển quỹ	-	-	-	(37.500.000.000)	37.500.000.000	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	213.491.855.223	147.303.765.762	1.147.666.711.318
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	73.348.040.507	73.348.040.507
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.842.298.048)	(17.842.298.048)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(63.893.332.800)	(63.893.332.800)
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	283.272.976	11.635.553.757	-	-	11.918.826.733
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	798.666.660.000	123.257.066	-	213.491.855.223	138.916.175.421	1.151.197.947.710

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 20 tháng 4 năm 2022 đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 63.893 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: chia cổ tức với số tiền là 63.093 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	34.320.000	34.320.000

(b) Ngoại tệ

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Trương đương VND	Nguyên tệ	Trương đương VND
USD	273.346	6.406.128.547	276.697	6.264.417.590

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	1.082.123.522.247	880.192.703.160
Doanh thu bán hàng hóa	67.882.684.219	26.156.541.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	30.176.548.694	39.871.089.740
	1.180.182.755.160	946.220.334.284

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	2022	2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	899.717.741.722	763.341.451.646
Giá vốn bán hàng hóa	66.013.432.477	23.856.451.869
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	18.328.860.601	29.070.996.671
	<hr/>	<hr/>
	984.060.034.800	816.268.900.186
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Cổ tức được chia	500.000.000	1.250.000.000
Lãi tiền gửi	14.758.951.615	11.193.833.399
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.382.868.175	3.481.066.192
	<hr/>	<hr/>
	17.641.819.790	15.924.899.591
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

27. Chi phí tài chính

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.080.925.684	23.913.418.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.610.719.145	508.301.588
Lập dự phòng đầu tư tài chính	198.175.000	-
Chi phí tài chính khác	2.626.175	-
	<hr/>	<hr/>
	33.892.446.004	24.421.719.967
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.612.643.028	34.442.175.820
Chi phí vật liệu bao bì	706.154.253	2.695.274.232
Chi phí dụng cụ đồ dùng	442.795.451	1.168.689.842
Chi phí khấu hao	5.226.755.534	5.920.707.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.639.579.796	9.487.863.450
Chi phí khác	25.445.715.221	14.232.153.564
	<hr/>	<hr/>
	86.073.643.283	67.946.864.019
	<hr/>	<hr/>

29. Thu nhập khác

	2022	2021
	VND	VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	4.683.543.143	142.913.508
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	106.767.853.994
Các khoản khác	294.791.884	5.877.228.104
	<hr/>	<hr/>
	4.978.335.027	112.787.995.606
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	330.443.866.031	215.314.742.144
Chi phí nhân viên	165.759.359.292	160.758.918.063
Chi phí khấu hao	258.677.494.861	245.367.745.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.105.411.192	107.062.865.174
Chi phí khác	115.810.482.387	120.957.672.455
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	21.220.413.704	34.964.592.035
Dự phòng thiếu trong những năm trước	64.905.998	-
	<hr/> 21.285.319.702	<hr/> 34.964.592.035
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(39.635.000)	23.535.000
	<hr/> 21.245.684.702	<hr/> 34.988.127.035

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.593.725.209	164.293.997.644
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.918.745.042	32.858.799.529
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.427.727.345	2.720.061.228
Dự phòng thiếu trong những năm trước	64.905.998	-
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(100.000.000)	(250.000.000)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(65.693.683)	(3.877.235)
Ưu đãi thuế do ảnh hưởng Covid 19	-	(336.856.487)
	<hr/> 21.245.684.702	<hr/> 34.988.127.035

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần An Phú.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

1204
NG
HIEM
PM
IEM

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	73.348.040.507	129.305.870.609
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
<hr/>		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	55.348.040.507	111.305.870.609
<hr/>		
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (số cổ phiếu)	78.866.666	78.866.666
Ảnh hưởng của việc phát hành lại cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	964.384	-
<hr/>		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	79.831.050	78.866.666
<hr/>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	693	1.411
<hr/>		

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022	2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Cung cấp dịch vụ	639.010.218.129	469.969.189.303
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	485.167.811.451	414.115.614.513
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.967.857.204	16.371.196.069
Chi phí hỗ trợ Covid-19	-	4.274.005.742
Chia cổ tức	33.172.173.600	33.172.173.600
Các công ty liên quan khác		
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	47.230.972.092	11.791.929.494

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Công ty Xăng dầu Đồng Nai Mua hàng hóa và dịch vụ	50.146.804.480	24.828.071.462
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn Mua hàng hóa và dịch vụ	25.005.849.787	28.813.862.543
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore Bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.577.870	28.216.146.441
Mua hàng hóa và dịch vụ	58.187.900.168	49.455.207.062
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu Mua hàng hóa và dịch vụ	69.208.160.812	36.070.166.149
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng Cung cấp dịch vụ	1.813.029.089	1.601.122.726
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ	-	2.021.445.563
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP Mua hàng hóa và dịch vụ	16.595.185.677	19.200.580.314
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV Cung cấp dịch vụ	2.093.755.363	2.156.819.521
Mua hàng hóa và dịch vụ	272.725.465.002	181.095.662.805
Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua hàng hóa và dịch vụ	16.813.741.719	10.479.788.432
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5 Mua hàng hóa và dịch vụ	1.238.047.768	262.810.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex Cung cấp dịch vụ	9.387.314.044	7.930.857.695
Công ty Xăng dầu Bình Định Mua hàng hóa và dịch vụ	430.812.480	846.906.250
Công ty Xăng dầu B12 Mua hàng hóa và dịch vụ	24.956.981.418	8.922.032.755
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.673.275	31.359.610
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng Mua hàng hóa và dịch vụ	1.738.220.665	1.647.290.240

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		
	2022 VND	2021 VND	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO			
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.705.818	980.028.455	
Công ty Xăng dầu Phú Khánh			
Mua hàng hóa và dịch vụ	185.113.810	153.750.000	
Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng			
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	118.751.826	
Cảng dầu B12			
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.011.456.330	6.740.892.500	
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long			
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.119.804.398	-	
Công ty TNHH Thuyền Viên VIPCO			
Chi hộ chi phí lương	19.345.346.340	17.986.696.341	
Thành viên Ban Giám đốc			
Tiền lương và thưởng			
Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc	740.422.687	756.909.646
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc	594.438.149	607.727.717
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc	594.438.149	607.727.717
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	594.438.149	607.727.717
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc	594.438.149	607.727.717
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Tiền lương, thưởng và thù lao			
Ông La Văn Út	Chủ tịch	886.515.946	906.213.674
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Tiên Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát	594.438.149	552.582.906
Bà Phạm Thúy Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	47.600.000
Ông Phạm Văn Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	67.200.000	47.600.000
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	-	19.600.000
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát	-	19.600.000

(*) Các khoản thù lao của ông Bùi Hồng Dũng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được chi trả bởi Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn, là công ty con của Công ty.



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc



